TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 25-01-2024
V/v "tranh chấp Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa*: Bà **Lê Thị Diễm**
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông **Huỳnh Văn Dũng**
2. Ông **Quách Trung Sơn**
- *Thư ký phiên tòa: Bà* **Trần Thị Kim Luông** – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa Bà: **Trần Hương Linh** – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 758/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc "Tranh chấp Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị **Lê Thị G,** sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp Hòa Q, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2.Bị đơn: Anh **Lê Văn T**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp Hoà Q, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chị G và anh T có đơn xin giải quyết vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai cùng ngày 11/12/2023 nguyên đơn chị Lê Thị G trình bày: Do quen biết chị và anh Lê Văn T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1993, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Ngọc Nh, sinh ngày 15/8/1994, Lê Ngọc Ng, sinh ngày 12/6/1996 và Lê Thị Thanh Ng, sinh ngày 08/3/2004. Hiện các con đã trưởng thành và có gia đình riêng. Về tài sản chung: Có tài sản chung nhưng tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Nay chị G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị G xin được ly hôn với anh Lê Văn T.
- Về con chung: Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Toà án giải quyết.
- Về tài sản chung: Có tài sản chung nhưng tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Tờ tự khai ngày 04/01/2024 bị đơn anh Lê Văn T trình bày: Anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Lê Thị G. Về con chung: Đã trưởng thành và tự lập nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Về quan điểm giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 9, 14 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị G, không công nhận chị Lê Thị G và anh Lê Văn T là vợ chồng. Về con chung, tài sản chung, nợ chung không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đối với nguyên đơn chị Lê Thị G và bị đơn anh Lê Văn T có đơn xin giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy, chị Lê Thị G và anh Lê Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993. Trong thời gian chung sống chị G và anh T không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Nay chị G xin ly hôn với anh T và anh T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị G. Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 53 Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị G và anh Lê Văn T không được công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: Do con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị G và anh T cùng xác định tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị G và anh T cùng xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Chị Lê Thị G phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

[7] Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, 228, 238, 235 và 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

***Xử*:**

1. Về quan hệ hôn nhân:

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị G và anh Lê Văn T.

2. Về án phí:

Chị Lê Thị G phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị G đã nộp 300.000đồng tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo biên lai số 0014708 ngày 11/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang nên không phải nộp tiếp.

3. Về quyền kháng cáo:

Chị Lê Thị G và anh Lê Văn T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Diễm